**HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

DANH MỤC **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI**

**­­­­­­**

**HÀ NỘI - 2019****LỜI NÓI ĐẦU**

Cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 64 (trúng tuyển năm 2019). Danh mục chương trình đào tạo cung cấp các thông tin về chương trình đào tạo của ngành Xã hội học – Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội. Danh mục là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Học viện.

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 4 phần: Giới thiệu về Khoa Lý luận chính trị và Xã hội; Tiến trình đào tạo ngành Xã hội học; Mô tả tóm tắt các học phần; Danh sách các chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Phần I. Giới thiệu về Khoa: Sẽ cung cấp cho sinh viên một cái nhìn tổng quát về Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội.

Phần II: Chương trình đào tạo: Gồm Mục tiêu và Chuẩn đầu ra; Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Lộ trình học tập; Tiến trình đào tạo.

Phần III. Mô tả tóm tắt các học phần: Thông tin về các học phần được giảng dạy ngành Xã hội học: mã các học phần, tên học phần, tổng số tín chỉ, nội dung học phần.

Phần IV: Danh sách các chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Học viện hy vọng cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên, và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học tại Học viện.

Trong quá trình xây dựng cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** chắc chắn vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Học viện rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo và sinh viên để lần xuất bản sau đạt chất lượng cao hơn.

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS.TS. Nguyễn Thị Diễn**

MỤC LỤC

[MỤC LỤC 3](#_Toc16169294)

[CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 4](#_Toc16169295)

[PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ KHOA 5](#_Toc16169296)

[PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 7](#_Toc16169297)

[1. Mục tiêu đào tạo 7](#_Toc16169298)

[2. Chuẩn đầu ra 7](#_Toc16169299)

[3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp 8](#_Toc16169300)

[4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 8](#_Toc16169301)

[5. Tiến trình đào tạo 8](#_Toc16169302)

[PHẦN III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 13](#_Toc16169303)

[1. Hướng dẫn chung 13](#_Toc16169304)

[2. Mô tả tóm tắt 15](#_Toc16169305)

[PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN 24](#_Toc16169306)

CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| Khoa Chăn nuôi | CN |
| Khoa Công nghệ Thông tin | TH |
| Khoa Công nghệ Thực phẩm | CP |
| Khoa Cơ Điện | CD |
| Khoa Công nghệ sinh học | SH |
| Khoa Giáo dục quốc phòng | QS |
| Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn | KT |
| Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | KQ |
| Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội | ML |
| Khoa Môi trường | MT |
| Khoa Nông học | NH |
| Khoa Quản lý đất đai | QL |
| Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ | SN |
| Khoa Thú y | TY |
| Khoa Thủy sản | TS |
| Bắt buộc | BB |
| Phần cứng bắt buộc | PCBB |
| Tự chọn | TC |
| Lý thuyết | LT |
| Thực hành | TH |

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ KHOA

Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội hiện có tổng số 40 cán bộ giảng viên, trong đó có 1 PGS.TS, 5 tiến sĩ, 7 nghiên cứu sinh, 24 thạc sĩ và 1 cử nhân.

Các bộ môn trực thuộc Khoa bao gồm: (1) Xã hội học, (2) Nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, (3) Tư tưởng Hồ Chí Minh, (4) Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, (5) Pháp luật

Đội ngũ cán bộ giảng dạy của khoa Lý luận chính trị và Xã hội không ngừng phát triển cả về số và chất lượng. Các thế hệ thầy giáo, cô giáo trong khoa đã tiếp nối truyền thống của Khoa, trung thành với sự nghiệp trồng người, với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Trong những năm gần đây, các giảng viên không những quan tâm tới học tập nâng cao trình độ chuyên môn, mà còn tích cực rèn luyện, học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, đặc biệt trong lực lượng cán bộ trẻ. Hầu hết các thầy giáo, cô giáo trong Khoa sử dụng thành thạo các phần mềm tin học để chuẩn bị bài giảng và lên lớp bằng các phương tiện dạy học hiện đại. Với lòng yêu ngành, yêu nghề, nhiệt tình với công việc, đội ngũ các thầy giáo, cô giáo luôn trăn trở, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy để thu hút người học.

Ngoại ngữ là chìa khoá để hội nhập, hiểu rõ điều đó các thầy, cô giáo trẻ của Khoa đã thể hiện tinh thần không ngại khó, ngại khổ chinh phục môn Tiếng Anh. Nhiều cán bộ giảng dạy trong khoa đang theo học ở nước ngoài trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (02 ở Hoa kỳ, 03 ở Hà Lan) hay các chương trình liên kết với nước ngoài được đào tạo bằng Tiếng Anh.

“Nghiên cứu khoa học là sức sống của trường đại học”, nhận thức rõ được vai trò của nghiên cứu khoa học trong giảng dạy và đào tạo sinh viên, các cán bộ trong Khoa luôn cố gắng để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cả Khoa. Nếu như trước đây nghiên cứu khoa học của khoa chỉ bó gọn trong các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trương, cấp bộ mà Học viện giao cho thì nay các thầy, cô giáo, nhà khoa học trong Khoa tích cực tham gia đấu thầu các đề tài, dự án khác theo định hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội, thực hiện hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, trong đó có dự án do các tổ chức nước ngoài tài trợ. Các sinh hoạt khoa học của Khoa ngày càng đa dạng, gồm cả việc biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; tổ chức hội thảo khoa học, trong đó có hội thảo khoa học cấp quốc gia, có sự tham gia của các nhà khoa học của một số trường đại học, việc nghiên cứu của nước ngoài; công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và các tạp chí quốc tế.

Hiện nay lực lượng cán bộ chủ chốt đào tạo chuyên ngành Xã hội học là đội ngũ cán bộ Bộ môn Xã hội học gồm 07 giảng viên, trong đó có 01 tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài, 02 giảng viên đang đào tạo bậc tiến sĩ tại nước ngoài. Đây là lực lượng cán bộ trẻ, có năng lực, trình độ, nhiệt huyết, có đam mê với công tác đào tạo và nghiên cứu Khoa học, là cơ sở cho sự phát triển bền vững trong công tác đào tạo sinh viên chuyên ngành Xã hội học hiện nay và trong tương lai.

PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

*a. Mục tiêu chung*

Đào tạo cử nhân Xã hội học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; Nắm vững kiến thức về các lĩnh vực cơ bản của xã hội học; Có đủ kỹ năng và năng lực chuyên môn để làm việc hiệu quả trong lĩnh vực tư vấn, quản lý, nghiên cứu, giảng dạy; Có khả năng tự học nâng cao trình độ và học tiếp lên các bậc cao hơn, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao của xã hội.

*b. Mục tiêu cụ thể*

Người học sau khi tốt nghiệp:

- MT1: Có việc làm liên quan đến xã hội học trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, trường học, trung tâm, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

- MT2: Đóng góp nguồn nhân lực ngành xã hội học chất lượng cao; Sáng tạo trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Xã hội học, phát hiện và giải quyết vấn đề mới.

- MT3: Luôn thúc đẩy động cơ học tập suốt đời, có lòng yêu nghề, năng động và sáng tạo trong công việc.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

*2.1. Kiến thức*

\* Kiến thức chung:

CĐR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật và kinh tế trong lĩnh vực xã hội học.

\* Kiến thức chuyên môn:

CĐR2: Vận dụng các chính sách cơ bản để cải thiện các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong các cộng đồng.

CĐR3: Nghiên cứu các vấn đề về công tác xã hội, an sinh xã hội, chính sách xã hội nhằm phục vụ công tác quản lý xã hội, phát triển cộng đồng, phát triển xã hội, quản lý xã hội nông thôn và môi trường.

*2.2. Kỹ năng*

\* Kỹ năng chung:

CĐR4: Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giải quyết các vấn đề xã hội, quản lý kinh tế và bảo vệ môi trường.

CĐR5: Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm, phối hợp, giải quyết tốt các tình huống phát sinh trong quá trình làm việc nhóm.

\* Kỹ năng chuyên môn:

CĐR6: Thiết kế các công cụ điều tra, tổ chức nghiên cứu, sử dụng các phần mềm xử lý và phân tích số liệu trong điều tra xã hội học để giải quyết các vấn đề, hiện tượng đa dạng, phức tạp trong lĩnh vực xã hội học.

CĐR7: Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành xã hội học.

*2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

CĐR8: Chủ động tích lũy kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực xã hội học, tiếp thu ý kiến và thích nghi với các môi trường làm việc, các biến đổi của xã hội.

CĐR9: Kiểm soát cảm xúc bản thân, xây dựng kế hoạch cá nhân phù hợp, phán đoán và ứng phó linh hoạt với các tình huống trong công việc.

CĐR10 : Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với công việc.

3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân Xã hội học có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

Làm việc trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ trong các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau.

Làm công tác nghiên cứu ở các trường, trung tâm, viện nghiên cứu, các cơ sở nghiên cứu về lĩnh vực xã hội học;

Làm công tác giảng dạy trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề;

Làm việc trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước ở các vị trí khác nhau;

Làm phóng viên, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông: Có khả năng thu thập, phân tích, xử lý các thông tin, viết báo cáo khoa học.

Làm nhân viên xã hội học trong các tổ chức xã hội.

4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Các chương trình đào tạo nâng cao trình độ mà người tốt nghiệp có thể tham gia:

- Cử nhân ngành xã hội học có thể học tiếp ở bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các trường đại học, học viện trong và ngoài nước.

- Cử nhân ngành xã hội học có thể học sang các ngành gần như: Tâm lý học, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Kinh tế học, Quản lý xã hội…

5. Tiến trình đào tạo

| **Năm học** | **Học kỳ** | **TT** | **Tên**  **học phần** | **Mã**  **học phần** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần tiên quyết** | **Mã học phần tiên quyết** | **Loại tiên quyết (1 song hành, 2 học trước, 3 tiên quyết)** | **BB/ TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1 | 1 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - | 0 |
| 1 | 1 | 2 | Triết học Mác - Lênin | ML01020 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 3 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 4 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | ML01008 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 5 | Xã hội học đại cương 1 | ML01007 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 6 | Lịch sử văn minh thế giới | ML01006 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 7 | Nguyên lý quan hệ công chúng | ML02030 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 8 | Tâm lý học đại cương | SN01016 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 9 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | 1.5 | 0.5 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 10 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0.5 | 0.5 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 11 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | ML01021 | 2 | 2 | 0 | Triết học Mác - Lênin | ML01020 | 2 | BB | 2 |
| 1 | 2 | 12 | Lịch sử xã hội học | ML02003 | 3 | 3 | 0 | Xã hội học đại cương 1 | ML01007 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 13 | Tham vấn | ML01011 | 2 | 2 | 0 | Tâm lý học đại cương | SN01016 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 14 | Quan hệ pháp luật đất đai | ML03046 | 2 | 2 | 0 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 15 | Thống kê cho khoa học xã hội | ML01012 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 16 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 1 | ML01007 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 17 | Logic học đại cương | SN01018 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 1 | 2 | 18 | Phát triển phi kinh tế | ML01018 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 1 | ML01007 | 2 | TC |
| 1 | 2 | 19 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi) | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/ | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 20 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ |  |  |  |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 21 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | QS01011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 22 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  |  |
| 2 | 3 | 23 | Các lý thuyết xã hội học hiện đại | ML02014 | 3 | 3 | 0 | Lịch sử xã hội học | ML02003 | 2 | BB | 2 |
| 2 | 3 | 24 | An sinh xã hội | ML03036 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 1 | ML01007 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 25 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | ML01022 | 2 | 2 | 0 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | ML01021 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 26 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1 | ML02004 | 3 | 3 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 27 | Xã hội học nông thôn | ML03001 | 3 | 3 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 28 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB |
| 2 | 3 | 29 | Đạo đức học | ML01019 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 3 | 30 | Làm việc theo nhóm | SN01020 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | TC |
| 2 | 3 | 31 | Công tác quốc phòng và an ninh | QS01012 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 4 | 32 | Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội | ML03031 | 3 | 3 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 33 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 3 | 3 | 0 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | ML01022 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 34 | Xã hội học đô thị | ML03002 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 35 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB |
| 2 | 4 | 36 | Công cụ thu thập thông tin định tính | ML02031 | 3 | 3 | 0 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1 | ML02004 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 37 | Phát triển cộng đồng | KT01002 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 4 | 38 | Phát triển nông thôn | KT03027 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 4 | 39 | Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn | QS01013 | 6 | 1 | 5 |  |  |  | PCBB |
| 3 | 5 | 40 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | ML01023 | 2 | 2 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB |  |
| 3 | 5 | 41 | Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học nông thôn | SN03031 | 2 | 2 | 0 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 5 | 42 | Xã hội học phát triển | ML03028 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 43 | Xã hội học văn hóa | ML03005 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 44 | Vấn đề lao động, việc làm ở nông thôn | ML03045 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học nông thôn | ML03001 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 45 | Xã hội học giáo dục | ML03004 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 46 | Quản lý xã hội nông thôn | ML03017 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học nông thôn | ML03001 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 47 | Giới trong quản lý tài nguyên | MT03075 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 48 | Chính sách xã hội | ML03012 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 49 | Xã hội học dân số | ML03040 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | TC |
| 3 | 5 | 50 | Xã hội học quản lý | ML03033 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | TC |
| 3 | 5 | 51 | Hiểu biết chung về quân, binh chủng | QS01014 | 1 | 0.5 | 0.5 |  |  |  | PCBB |
| 3 | 6 | 52 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 | ML02005 | 3 | 3 | 0 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1 | ML02004 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 6 | 53 | Thực hành phương pháp nghiên cứu xã hội học 1 | ML04050 | 6 | 0 | 6 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 | ML02005 | 1 | BB |
| 3 | 6 | 54 | Thực hành phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 | ML04051 | 7 | 0 | 7 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 | ML02005 | 1 | BB |
| 3 | 6 | 55 | Xã hội học tôn giáo | ML03039 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | TC |
| 3 | 6 | 56 | Văn hóa làng xã | ML03016 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học nông thôn | ML03001 | 2 | TC |
| 4 | 7 | 57 | Xã hội học gia đình | ML03042 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB | 2 |
| 4 | 7 | 58 | Công tác xã hội | ML03037 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 59 | Xã hội học giới | ML03043 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 60 | Di dân và biến đổi xã hội | ML03013 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 61 | Phân tầng xã hội ở nông thôn Việt Nam | ML03014 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 62 | Xã hội học chính trị | ML03003 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 63 | Xã hội học kinh tế | ML03006 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 64 | Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội | ML03019 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | TC |
| 4 | 7 | 65 | Xã hội học môi trường | ML03041 | 2 | 2 | 0 | Xã hội học đại cương 2 | ML01014 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 66 | Khóa luận tốt nghiệp | ML04990 | 10 | 0 | 10 |  |  |  | BB | 0 |

*(\*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết*

**Tổng số tín chỉ bắt buộc: 118**

**Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 13**

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 13****1**

PHẦN III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. Hướng dẫn chung

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

**Mã học phầna. Tên đầy đủ của học phầnb (tên Tiếng Anh của học phần). (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực tập - Số tín chỉ tự học)c.** Nội dung tóm tắt của học phầnd. *Học phần học trướce: Tên học phần học trước*.

**Hướng dẫn chi tiết**

**(a): Mã học phần**: in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

***Phần chữ***: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

Khoa Nông học NH

Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ SN

Khoa Cơ Điện CD

Khoa Thú y TY

Khoa Chăn nuôi CN

Khoa Thủy sản TS

Khoa Công nghệ thông tin TH

Khoa Môi trường MT

Khoa Quản lý đất đai QL

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn KT

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh KQ

Khoa Công nghệ thực phẩm CP

Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội ML

Khoa Công nghệ sinh học SH

Khoa Giáo dục quốc phòng QS

***Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:***

*+* ***SHE:****Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.*

*+* ***KTE:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.*

*+* ***RQ:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.*

*+* ***KD:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến.*

*+* ***NHE:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.*

***Phần số***: gồm 5 ký tự.

\* Hai chữ số bắt đầu của phần số là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04.

+ Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

+ Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049\*\* (trong đó \* là một chữ số bất kỳ).

\* Ba chữ số sau của phần số là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

*Ví dụ*: **CD02105** là mã của học phần**Cơ học ứng dụng** trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do **khoa Cơ điện phụ trách.**

- **02015** là mã số phần số, trong đó:

+ **Số 02**: học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ **Số 015**: là số đặt cho học phần này.

**(b)**: Tên đầy đủ của học phần: Cơ học ứng dụng.

**(c)**: (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học)  
 Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.

- Số tín chỉ lý thuyết là 3.

- Số tín chỉ thực hành 0.

- Số tín chỉ tự học: gấp 2 tổng số tín chỉ của học phần là 6.

**(d)**: Nội dung tóm tắt của học phần:

*Ví dụ*: **CD03134. Công trình thuỷ lợi (Irrigation structure) (2TC: 2-0-4).** Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần học trước: Thuỷ lực.*

**(e) *Học phần học trước****: Thủy lực*. (Nếu học phần học trước không nằm trong chương trình đào tạo của ngành theo học, sinh viên được quyền bỏ qua học phần học trước khi đăng ký học phần có đòi hỏi học phần học trước).

Thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

**\* Chú ý:**

***- Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.***

***- Không tính học phần Tiếng Anh bổ trợ (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.***

***- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.***

2. Mô tả tóm tắt

**GT01014. Khiêu vũ thể thao (Dance Sport) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao. Luật khiêu vũ thể thao. Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu cha cha cha và rum ba. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01015. Bơi (Swimming) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bơi. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bơi. Luật Bơi. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế thân người, kĩ thuật tay – chân – thở của Bơi ếch. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education) (1TC: 0,5-0,5-2).** Sơ lược lịch sử TDTT. Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của chạy cự li trung bình. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.

**GT01017. Điền kinh (Athletics) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Chạy ngắn, nhảy xa. Luật Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của kỹ thuật Chạy ngắn, Nhảy xa. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics) (1TC: 1-0-2).** Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Thể dục Aerobic; Đội hình đội ngũ; 7 bước cơ bản của thể dục Aerobic; Bài tập thể dục Aerobic; Phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động.

**GT01019. Bóng đá (Football) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng đá. Luật Bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và nhận bóng, sút bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01020. Bóng chuyền (Volley ball) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng chuyền. Luật Bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế chuẩn bị, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01021. Bóng rổ (Basketball) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng rổ. Luật Bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và bắt bóng, ném rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01022. Cầu lông (Badminton) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cầu lông. Luật Cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, phát cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, đánh cầu cao tay phải, trái, đánh cầu cao, xa; đập cầu (tay không, có cầu). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01023. Cờ vua (Chess) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cờ vua. Luật Cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi Cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**KN01001. Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả; Kỹ năng thương lượng (đàm phán).

**KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định. Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo.

**KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả.

**KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills)** **(2TC: 2-0-4)**. Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp.

**KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) (2TC: 2-0-4).** Khái niệm nhóm và làm việc theo nhóm; Các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm.

**KN01006. Kỹ năng hội nhập (Intergrated Skills)** **(2TC: 2-0-4)**. Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việctrong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa.

**KT01002. Phát triển cộng đồng (Community development) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm có 6 chương với các nội dung chủ yếu như: Lịch sử và diễn tiến của phát triển cộng đồng; Lý luận về cộng đồng và phát triển cộng đồng; Vận dụng các phương pháp cộng đồng trong phát triển; Công cụ PRA và cán bộ phát triển.

**KT03027. Phát triển nông thôn (Rural Developmen) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm có 9 chương chính với các nội dung chủ yếu như: Lý luận cơ bản về nông thôn; lý thuyết cơ bản về tăng trưởng, phát triển và phát triển bền vững; lý luận cơ bản về phát triển nông thôn; phát triển nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội; vai trò của nhà nước và các tổ chức trong phát triển nông thôn.

**ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)** **(2TC: 2-0-4).** Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới.

**ML01006. Lịch sử văn minh thế giới (History of the world civilization) (2TC: 2-0-4).** Một số vấn đề về lịch sử văn minh thế giới, văn minh Ai Cập cổ đại; Văn minh Ấn Độ cổ, trung đại; Văn minh Trung Quốc cổ, trung đại; Văn minh Hi Lạp – La Mã cổ đại; Văn minh Tây Âu phục hưng và cận đại.

**ML01007. Xã hội học đại cương 1 (Introduction to Sociology 1) (2TC: 2-0-4)**. Quá trình hình thành và phát triển của xã hội học; Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; Cơ cấu xã hội; Hành động xã hội và tương tác xã hội; Vị thế và vai trò xã hội;

**ML01008. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese culture) (2TC: 2-0-4).** Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Không gian văn hóa Việt Nam; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

**ML01009. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws) (2 TC: 0-2-4)** Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng

**ML01011. Tham vấn (Consulting methods) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về tham vấn; các giá trị đạo đức trong tham vấn; một số lý thuyết và cách tiếp cận trong tham vấn; các kỹ năng và thái độ tham vấn; các mô hình tham vấn cơ bản; thực hành các trường hợp cụ thể.

**ML01012. Thống kê cho khoa học xã hội (Statistic for social sciences) (2TC: 2-0-4).** Giới thiệu về thống kê mô tả; Một số kết quả của thống kê suy luận; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy.

**ML01014. Xã hội học Đại cương 2 (Introduction to Sociology 2) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Các quan điểm về đối tượng nghiên cứu của xã hộihọc; Chuyên đề văn hóa; Chuyên đề xã hội hóa; Chuyên đề tổ chức xã hội; Chuyên đề thiết chế xã hội; Chuyên đề phân tầng và di động xã hội; Chuyên đề biến đổi xã hội.

**ML01018. Phát triển phi kinh tế (Non-economic development) (2TC: 2-0-4).** Giới thiệu về các nhân tố phi kinh tế; Hạn chế của hệ tư tưởng truyền thống trong xã hội hiện đại; Xã hội cộng đồng; Hệ giá trị gia đình; Tổ chức và điều hành xã hội; Con người Phương đông; Văn hóa và phát triển; Phát huy sức mạnh của các nhân tố phi kinh tế vì sự phát triển

**ML01019. Đạo đức học (Ethics)** **(2TC: 2-0-4).** Nội dung học phần là đạo đức và các vấn đề cơ bản của đạo đức. Phân biệt đạo đức và đạo đức học. Đối tượng , nhiệm vụ, phương pháp của đạo đức học. Các phạm trù cơ bản của đạo đức học. Một số quan niệm đạo đức cơ bản của phương Đông và Việt Nam truyền thống. Vấn đề đạo đức trong điều kiện hiện đại hóa xã hội ở Việt Nam.

**ML02003. Lịch sử xã hội học** **(History of sociology) (3TC: 3-0-6).** Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu lịch sử xã hội học; Khái lược tư duy xã hội thời kỳ Cổ - Trung - Cận đại; Bối cảnh lịch sử và những tiền đề ra đời xã hội học; Sự hình thành và phát triển xã hội học Mỹ - thế kỷ 20; Sự phát triển xã hội học Tây Âu thế kỷ 20; Sự hình thành và phát triển xu hướng xã hội học Mác xít trong xã hội học; Sự du nhập và phát triển xã hội học ở Việt Nam.

**ML02004. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1** (**Methodology for sociological research 1) (3TC: 3-0-6)** Vị trí của nghiên cứu xã hội học trong nhận thức xã hội học; Khái niệm về phương pháp nghiên cứu XHH; Các bước tiến hành và đặc trưng cơ bản của nghiên cứu XHH; Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng khung phân tích; Thao tác hóa khái niệm; Bảng hỏi.

**ML02005. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 (Methodology for sociological research 2) (3TC: 3-0-6).** Dữ liệu; Phân tích tài liệu; Phỏng vấn; Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia; Xử lý dữ liệu và viết báo cáo.

**ML02014. Các lý thuyết XHH hiện đại** **(Contemporary sociological theories) (3TC: 3-0-6)**. Những tiền đề phát triển lý thuyết xã hội học; Lý thuyết trao đổi và lý thuyết mạng lưới xã hội; Lý thuyết tương tác biểu trưng; Lý thuyết cấu trúc chức năng; Lý thuyết xung đột xã hội; Những xu hướng hội nhập vĩ mô – vi mô trong lý thuyết xã hội học hiện đại.

**ML02030. Nguyên lý quan hệ công chúng (Principle of public relation). (2TC: 2-0-4).** Đại cương về quan hệ công chúng; Hoạt động quan hệ công chúng và quan hệ công chúng ứng dụng; sử dụng kỹ năng của quan hệ công chúng; Quản lý quan hệ công chúng; Một số vấn đề pháp luật và đạo đức đặt ra đối với hoạt động quan hệ công chúng.

**ML02031. Công cụ thu thập thông tin định tính** **(Qualitative data collection) (3TC: 3-0-6).** Các công cụ liên quan đến không gian; Các công cụ liên quan tới thời gian; Các công cụ liên quan đến đánh giá.

**ML03001. Xã hội học nông thôn (Rural Sociology) (3TC: 3-0-6).** Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của XHH nông thôn; Cá nhân nông thôn; Tổ chức xã hội nông thôn; Thiết chế xã hội nông thôn; Văn hóa và Tư tưởng của làng xã; Quan hệ đất đai trong làng xã truyền thống.

**ML03002. Xã hội học đô thị (Urban sociology) (2TC: 2-0-4).** Sự hình thành và phát triển XHH đô thị; Các lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu XHH đô thị; Đô thị hóa, Cơ cấu xã hội và lối sống đô thị; Nhà ở đô thị.

**ML03003. Xã hội học chính trị (Sociology of Politics) (2TC: 2-0-4)**. Một số khái niệm cơ bản và đối tượng nghiên cứu, sự hình thành phát triển của xã hội học chính trị; Các khuynh hướng lý thuyết của xã hội học chính trị; Xã hội hóa chính trị và sự tham gia chính trị, đảng chính trị và nhóm lợi ích; Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay.

**ML03004. Xã hội học giáo dục (Sociology of education) (2TC: 2-0-4).** Một số vấn đề lý luận của Xã hội học giáo dục; Hệ thống giáo dục; Thiết chế giáo dục; Bình đẳng xã hội trong giáo dục; Xã hội hóa giáo dục.

**ML03005. Xã hội học văn hóa (Cultural Sociology) (2TC: 2-0-4).** Nội dung học phần là tri thức về các thành tố, các tổ chức, hình thức của văn hóa, các lý thuyết tiếp cận văn hóa.

**ML03006. Xã hội học kinh tế (Economic Sociology) (2TC: 2-0-4).** Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của xã hội học kinh tế; Xã hội học về kinh tế thị trường; Xã hội học kinh tế và quản lý; Xã hội học kinh tế doanh nghiệp.

**ML03012. Chính sách xã hội (Social Policies) (2TC: 2-0-4).** Các vấn đề cơ bản về chính sách xã hội, hoạch định - tổ chức - phân tích chính sách xã hội, chính sách dân số - việc làm - giáo dục và đào tạo, chính sách xã hội đối với phụ nữ - văn hóa - dân tộc, chính sách về phân phối thu nhập - phòng chống tệ nạn xã hội.

**ML03013. Di dân và biến đổi xã hội (Migration and Social transformation) (2TC: 2-0-4).** Giới thiệu tổng quan về di cư; Một số lý thuyết di cư; Một số chuyên đề di cư về Tác động của di cư tới đói nghèo: xóa đói giảm nghèo ở nông thôn hay tăng nghèo đói đô thị; Tác động của di cư tới phúc lợi xã hội và phát triển; Tác động của di cư tới nơi đến và nơi đi nói chung; Di cư, sức khỏe; Di cư và giới; Di cư và toàn cầu hóa.

**ML03014. Phân tầng xã hội ở nông thôn Việt Nam (Social stratification in Vietnamese conuntryside) (2TC: 2-0-4).** Các lý thuyết kinh điển và khái niệm cơ bản về phân tầng xã hội; Các kiểu cấu trúc phân tầng và lý thuyết phân tầng hiện đại; Các phương pháp đo lường phân tầng xã hội; Phân tầng xã hội ở Việt Nam; Các dạng phân tầng xã hội trong xã hội nông thôn.

**ML03016. Văn hóa làng xã (Village Culture) (2TC: 2-0-4).** Khái quát chung về văn hóa làng xã, Những biểu hiện cơ bản của văn hóa làng xã; sự biến đổi của văn hóa làng xã ở việt Nam hiện nay.

**ML03017. Quản lý xã hội nông thôn (2TC: 2-0-4).** Tư tưởng quản lý trên thế giới và Việt Nam; Cơ cấu tổ chức quản lý xã hội nông thôn; Nguyên tắc, phương pháp quản lý xã hội nông thôn; quy trình và nội dung quản lý xã hội nông thôn.

**ML03019. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội (Economic growth and social equality) (2TC: 2-0-4).** Một số vấn đề lý luận chung về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội; Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Việt Nam; Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội; Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội - Kinh nghiệm thế giới và một số giải pháp cho Việt Nam.

**ML03028. Xã hội học phát triển (Sociology of Development) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về xã hội học phát triển; Một số lý thuyết xã hội học phát triển; Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học phát triển.

**ML03031. Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội (Sociology of Mass media and public opinion) (3TC: 3-0-6).** Truyền thông đại chúng - Xã hội học về truyền thông đại chúng. Một số lý thuyết tiếp cận trong xã hội học truyền thông đại chúng. Nghiên cứu về công chúng. Nghiên cứu các nhà truyền thông. Nghiên cứu nội dung truyền thông. Khái niệm và một số quan điểm lý thuyết về dư luận xã hội. Quá trình hình thành và biến đổi của dư luận xã hội. Quy trình tổ chức và phương pháp điều tra dư luận xã hội. Một số đặc điểm dư luận xã hội trong bối cảnh Việt Nam.

**ML03033. Xã hội học quản lý (Sociology on management) (2TC: 2-0-4).** Khái lược lịch sử hình thành và phát triển các học thuyết quản lý; Đối tượng của xã hội học quản lý; Tổ chức và quyền lực; Lãnh đạo.

**ML03036. An sinh xã hội (Social security) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về an sinh xã hội; Bảo hiểm xã hội; Cứu trợ xã hội; Ưu đãi xã hội; Quỹ dự phòng và chương trình xóa đói giảm nghèo; Nâng cao nhận thức về an sinh xã hội.

**ML03037. Công tác xã hội (Social work) (2TC: 2-0-4).** Sơ lược về sự hình thành và phát triển của Công tác xã hội; Cơ sở khoa học của Công tác xã hội; Một số lĩnh vực của công tác xã hội; Phương pháp kỹ năng công tác xã hội.

**ML03039. Xã hội học tôn giáo (Sociology of religion) (2TC: 2-0-4).** Lý luận chung về tôn giáo; Quá trình hình thành và phát triển Xã hội học tôn giáo; Niềm tin tôn giáo; Tình cảm tôn giáo và thực hành tôn giáo; Sùng bái tôn giáo và nhân cách tôn giáo; Tổ chức xã hội và phân tầng trong tôn giáo; Tôn giáo và xã hội; Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam.

**ML03040. Xã hội học dân số (sociology of demography) (2TC: 2-0-4).** Đối tượng, nội dung, yêu cầu và phương pháp nghiên cứu môn học; Quy mô và cơ cấu dân số; Biến động tự nhiên của dân số; Di dân và đô thị hoá; Dân số với các vấn đề xã hội; Quản lý dân số.

**ML03041. Xã hội học môi trường (Environmental Sociology) (2TC: 2-0-4).** Nhập môn Xã hội học Môi trường; Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học Môi trường; Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường; Truyền thông môi trường; Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra.

**ML03042. Xã hội học gia đình (Sociology of family) (2TC: 2-0-4).** Lịch sử nghiên cứu về gia đình, gia đình và các giai đoạn của gia đình, việc làm và giáo dục của gia đình, biến đổi gia đình, các cách tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu gia đình.

**ML03043. Xã hội học giới (Sociology of gender) (2TC: 2-0-4).** Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn xã hội học giới; Sự hình thành các khoa học nghiên cứu phụ nữ, giới và xã hội học giới; Xã hội học giới và các thuật ngữ cơ bản; Các công cụ phân tích giới; Một số quan điểm và lý thuyết về giới; Vấn đề phụ nữ, giới ở Việt Nam; Giới và vấn đề quản lý; Giới và các vấn đề xã hội.

**ML03045. Vấn đề lao động và việc làm ở nông thôn (Labour and employment in rural area) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về lao động và việc làm; Thực trạng nguồn lực lao động và việc làm khu vực nông thôn; Những thách thức đối với lao động và việc làm khu vực nông thôn; Kỹ năng, năng suất lao động và vấn đề tạo vệc làm cho lao động khu vực nông thôn; Chính sách lao động và việc làm khu vực nông thôn.

**ML03046. Quan hệ pháp luật đất đai (Legal land relations) (2TC: 2-0-4).** Lý luận cơ bản về quan hệ pháp luật đất đai; Các bộ phận cấu thành QHPL đất đai và lịch sử quan hệ pháp luật đất đai; Quyền sở hữu toàn dân đối với đất đai; Nhà nước trong quan hệ pháp luật đất đai và người sử dụng đất trong quan hệ pháp luật đất đai; Giới thiệu về xung đột và giải quyết xung đột trong quan hệ pháp luật đất đai; Pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với đất đai, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật đất đai.

**ML04050. Thực hành phương pháp nghiên cứu xã hội học 1 (Practice of methodology on sociological research 1) (6TC: 0-6-12).** Mô tả vắn tắt nội dung: Xác định vấn đề nghiên cứu xã hội học, thiết kế nghiên cứu và các công cụ thu thập thông tin.

**ML04051. Thực hành phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 (Practice of methodology on sociological research 2) (7TC: 0-7-14)**. Thực hành phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm. Áp dụng các công cụ thu thập thông tin tại hiện trường. Phân tích, xử lý số liệu và trình bày báo cáo khoa học.

**ML04990. Khóa luận tốt nghiệp (10TC: 0-10-20).** Xác định tên đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu xã hội học, tiến hành thu thập thông tin thứ cấp, áp dụng các công cụ thu thập thông tin tại hiện trường. Phân tích, xử lý số liệu và trình bày báo cáo khoa học.

**MT03075. Giới trong quản lý tài nguyên (Gender issuess in Natural Resources Management) (3TC: 2-1-6).** Chương trình gồm 2 phần: A) Lý thuyết: Tổng quát về giới trong quản lý tài nguyên; Các hình thức quản lý tài nguyên thiên nhiên; Các vấn đề về giới trong quản lý tài nguyên; Công bằng giới trong quản lý tài nguyên; B) Thực hành: Xác định các vấn đề trong quản lý tài nguyên; Xác định các vấn đề về giới và mất cân bằng giới; Lồng ghép giới trong quản lý tài nguyên; Nâng cao vai trò giới trong cộng đồng; Thực hành nghiên cứu về giới có sự tham gia.

**QS01011. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC: 2-0-4)**. Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối Quốc phòng và an ninh bao gồm: những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

**QS01012. Công tác Quốc phòng – An ninh** **(2TC: 2-0-4).** Nội dung chủ yếu bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

**QS01013. Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn** **(6TC: 1-5-12).** Mô tả vắn tắt nội dung: Trang bị cho sinh viên những vấn kỹ năng quân sự cần thiết như: Kỹ thuật bắn súng ngắn; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Sử dụng bản đồ quân sự; Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí CNC; ba môn quân sự phối hợp; Trung đội BB tiến công; Trung đội BB phòng ngự; Đội ngũ Trung đội; Thực hành sử dụng một số loại lựu đạn Việt Nam.

**QS01014. Hiểu biết chung về quân, binh chủng (1TC: 0,5-0,5-2).** Được phân chia theo các nhóm ngành sau:

Sinh viên thuộc nhóm ngành xã hội nhân văn (Sinh viên Khoa lý luận chính trị): Học nội dung: Công tác đảng, công tác chính trị của quân đội và công an.

Sinh viên thuộc nhóm ngành khoa học kỹ thuật (Sinh viên Khoa Cơ điện): Học nội dung về quân, binh chủng tương ứng.

Sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp, y, dược (Sinh viên các Khoa còn lại): Học nội dung: Hậu cần quân đội và công an.

**SN00010. Tiếng Anh bổ trợ (An Introduction to CEFR-based Tests) (1TC: 1-0-2).** *Nội dung:* Giới thiệu sơ lược về Chương trình Tiếng Anh cơ bản đối với sinh viên Học viện Nông Nghiệp Việt Nam, giới thiệu cấu trúc và dạng bài trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Nội dung bài tập của học phần gồm 2 phần: Section A - Grammar and Reading (Ngữ pháp và Đọc hiểu); Section B - Listening (Nghe hiểu); mỗi phần gồm một số bài tập theo các dạng bài có thể xuất hiện trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, tổ chức học tập theo nhóm, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy. *Phương pháp đánh giá:* Học phần không tính điểm, chỉ là học phần điều kiện cho kỳ thi đầu vào xếp lớp của toàn học viện. Sinh viên không tham gia học phần này đều không được tham dự kỳ thi đầu vào xếp lớp của Học viện.

**SN00011. Tiếng Anh 0 (English 0) (2TC: 2 - 0 - 4**). ***Nội dung:*** Học phần gồm các phần thực hành kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết và giới thiệu từ vựng, ngữ pháp gắn với chủ đề bài học: làm quen và giới thiệu bản thân, kể về công việc hàng ngày, cùng đi mua sắm, kể về gia đình. Sinh viên sử dụng vốn từ vựng đã học và cấu trúc ngữ pháp thì hiện tại đơn, “there is/are” và các tính từ sở hữu/ đại từ sở hữu để luyện các câu giao tiếp, nghe hiểu đoạn hội thoại đơn giản và viết các đoạn ngắn trong tình huống gắn với chủ đề bài học. *Phương pháp giảng dạy:*Thuyết giảng (Lecturing method). Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning). Phương pháp đóng vai (Role-play teaching). Sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy (Teaching with MCQ). Giảng dạy thông qua thảo luận (Teaching through discussion). *Phương pháp đánh giá:*Điểm chuyên cần + bài tập về nhà 10%, Điểm thảo luận: 20%, Điểm kiểm tra giữa kì: 20%, Điểm kiểm tra cuối kì: 50%.

**SN01016. Tâm lý học đại cương (Introdution to Psychology) (2TC: 2-0-4).** Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học như đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; bản chất của tâm lý người; các cơ sở tự nhiên cơ sở xã hội của tâm lý; sự hình thành tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; đời sống tình cảm và nhân cách của con người.

**SN01018. Logic học đại cương (Fundamentals of Logicstics) (2TC: 2-0-4).** Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

**SN01020. Làm việc theo nhóm (Teamwork) (2TC: 1-1-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Khái niệm chung về làm việc nhóm; Các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; Phương pháp thảo luận nhóm; Các kỹ năng làm việc nhóm; Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nhóm; Một số công cụ làm việc nhóm. Thực hành: Tổ chức hoạt động nhóm, Các kỹ năng làm việc nhóm, Điều hành nhóm giải quyết vấn đề và lập kế hoạch hoạt động, Các biện pháp nâng cao hiệu quả làm việc nhóm, Kỹ năng trình bày báo cáo và đánh giá nhóm làm việc.

**SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1) (3TC: 3-0-6).** H. -6 Anh 1 (English 1). Khái niệm chung về làm việc nhóm; Các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; Phương pháp thảo luận nhóm; Các kỹ năng làm việc nhóm; Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nhóm; Một số công cụ làm việc nhóm. Thực hành: Tổ chức trong giao tiếp hàng ngày về các chủ điểm quen thuộc như công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. Môn học rèn cách phát âm, luyện trọng âm câu, ngữ điệu trong câu hỏi; rèn và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết liên quan đến các chủ đềcông việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao.

**SN01033. Tiếng Anh 2 (English 2) (3 TC: 3-0-6).** Học phần gồm 10 bài. Unit 6. Good luck, bad luck: Sử dụng mẫu câu thời quá khứ đơn, các cụm với “get”, từ vựng về may mắn xui xẻo nói và nghe về chủ đề may mắn, xui xẻo; đọc hiểu 1 bài báo về một tên trộm may mắn và 1 bài đọc về lịch sử và sự phát triển của sổ xố; viết 1 câu chuyện về may mắn/ xui xẻo. Unit 7. My favorite things**:** Sử dụng mẫu câu thời hiện tại hoàn thành và từ vựng về đồ vật để nói và nghe về đồ vật mà mọi người sưu tầm, các sở thích sưu tầm đồ vật; đọc hiểu bài báo về những người sưu tầm đầy đam mê; phát triển kỹ năng nghe/ đọc đoán trước nội dung của bài dựa vào tiêu đề, sử dụng hợp lý các trạng từ chỉ mức độ *really, very, so* trong giao tiếp; viết đoạn văn mô tả đồ vật yêu thích. Unit 8. Memorable experiences: Sử dụng thời quá khứ đơn và tiếp diễn để nói và kể về cảm giác, các kỷ niệm tuổi thơ, tai nạn; đọc hiểu và viết đoạn văn về những trải nghiệm đáng nhớ. Unit 9. I love chocolate: Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến chủ để ăn uống nói và nghe về công thức nấu ăn, dùng các cụm từ chỉ lượng và các từ *like, such as, for example*; đọc hiểu bài viết về Sô cô la; viết một bài viết về món ăn/ đồ uống nào đó. Unit 10. How can we help? Sử dụng các đại từ làm tân ngữ và các mẫu động từ hợp lý, các vốn từ về thảm hoạ tự nhiên trong nói và nghe về chủ đề giúp đỡ người khác, công tác từ thiện; đọc hiểu bài báo về các mục đích của việc tái chế và các tổ chức từ thiện trên toàn thế giới; viết kế hoạch về những việc làm từ thiện.

**SN03031. Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học nông thôn (2TC: 2-0-4).** Học phần gốm 5 bài: Sociology (Kiến thức về xã hội học); Sociology of religion (Xã hội học tôn giáo); Rural Sociology (Xã hội học nông thôn); Urban revolution (Cuộc cách mạng đô thị); Political Socialization (Xã hội hóa chính trị).

**TH01009. Tin học đại cương (Introduction to Informatics) (2TC: 1,5-0,5-4).** Giới thiệu chung về tin học; Cấu trúc máy tính; Phần mềm máy tính và hệ điều hành; Mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội của công nghệ thông tin; MS Word và MS PowerPoint; MS Excel.

PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH   
ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành** | **Chuyên ngành** |
| 1 | Kỹ thuật cơ khí | Cơ khí nông nghiệp |
| Cơ khí động lực |
| Cơ khí chế tạo máy |
| Cơ khí thực phẩm |
| Công nghệ và thiết bị thực phẩm (POHE) |
| Máy và thiết bị thực phẩm (POHE) |
| 2 | Kỹ thuật điện, điện tử | Hệ thống điện |
| Tự động hóa |
| 3 | Công thôn | Kỹ thuật Hạ tầng cơ sở |
| Công trình |
| 4 | Công nghệ thông tin | Hệ thống thông tin |
| An toàn thông tin |
| Công nghệ thông tin |
| Công nghệ phần mềm |
| Công nghệ phần mềm (POHE) |
| Mạng máy tính và Web (POHE) |
| Toán tin ứng dụng (POHE) |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 7 | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng |
| Chọn giống cây trồng |
| Cây dược liệu |
| Khoa học cây trông (Chương trình tiên tiến) |
| 8 | Bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật |
| 9 | Nông nghiệp công nghệ cao | Nông nghiệp công nghệ cao |
| 10 | Nông nghiệp | Nông học (POHE) |
| Khuyến nông (POHE) |
| 11 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học |
| Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao) |
| Công nghệ sinh học Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE) |
| 12 | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ thực phẩm |
| Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm |
| 13 | Công nghệ sau thu hoạch | Công nghệ sau thu hoạch |
| 14 | Kinh doanh thực phẩm | Kinh doanh thực phẩm |
| 15 | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai |
| Quản lý bất động sản |
| 16 | Kỹ thuật tài nguyên nước | Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 17 | Khoa học môi trường | Khoa học môi trường |
| 18 | Khoa học đất | Khoa học đất |
| Nông hóa thổ nhưỡng |
| 19 | Chăn nuôi | Khoa học vật nuôi |
| Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi |
| Chăn nuôi - thú y |
| Chăn nuôi - thú y (POHE) |
| 20 | Nuôi trồng thủy sản | Nuôi trồng thủy sản |
| Bệnh học thủy sản |
| 21 | Thú y | Thú y |
| 22 | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp | Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp và Khuyến nông (POHE) |
| Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp - Hướng giảng dạy (POHE) |
| 23 | Kế toán | Kế toán |
| Kế toán kiểm toán |
| Kế toán (POHE) |
| Kế toán kiểm toán (POHE) |
| 24 | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| Quản trị Marketing |
| Quản trị tài chính |
| 25 | Kinh doanh nông nghiệp | Kinh doanh nông nghiệp |
| 26 | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến) |
| 27 | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường |
| Kinh tế nông nghiệp |
| Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao) |
| 28 | Phát triển nông thôn | Phát triển nông thôn |
| Quản lý phát triển nông thôn (POHE) |
| Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE) |
| Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE) |
| 29 | Kinh tế | Kinh tế |
| Kinh tế phát triển |
| Quản lý kinh tế |
| 30 | Rau - Hoa - Quả | Nông nghiệp đô thị |
| Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau - Hoa - Quả trong nhà có mái che (POHE) |
| Thiết kế và tạo dựng cảnh quan (POHE) |
| Marketing và thương mại (POHE) |
| 31 | Xã hội học | Xã hội học |
| 32 | Ngôn ngữ Anh | Ngôn ngữ Anh |
| 33 | Chăn nuôi thú y | Chăn nuôi thú y |
| 34 | Quản lý và phát triển du lịch | Quản lý và phát triển du lịch |
| 35 | Kinh tế tài chính | Kinh tế tài chính |
| Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao) |
| 36 | Quản lý kinh tế | Quản lý kinh tế |
| 37 | Quản lý và phát triển nguồn nhân lực | Quản lý và phát triển nguồn nhân lực |
| 38 | Công nghệ môi trường | Công nghệ môi trường |
| 39 | Bệnh học thủy sản | Bệnh học thủy sản |
| 40 | Quản lý tài nguyên và môi trường | Quản lý tài nguyên và môi trường |
| 41 | Phân bón và dinh dưỡng cây trồng | Phân bón và dinh dưỡng cây trồng |
| 42 | Kinh tế đầu tư | Kinh tế đầu tư |
| Kế hoạch và đầu tư |